



**TIÊU CHUẨN CHĂN NUÔI
VIETFARM PHÁT THẢI THẤP**

Tiêu chuẩn này được xây dựng bởi

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP

Phát hành:

Mã số: VFS LCLS02:2025

Thời gian dự kiến rà soát lại: 2027

Gửi phản hồi: standards@VietFarm.org.vn

Bản quyền @2018-2025 thuộc về Trung tâm Phát triển và Hội nhập (Center for Development and Integration). Nghiêm cấm phát hành lại, lưu trữ hoặc chuyển thể lại hoặc bằng bất kỳ hình thức nào mà không làm rõ quyền sở hữu của tổ chức.

LỜI GIỚI THIỆU

VietFarm là hệ thống tiêu chuẩn độc lập về nông nghiệp và sản phẩm nông sản, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và giảm phát thải trong sản xuất nông nghiệp Việt Nam. Tiêu chuẩn được xây dựng phù hợp với điều kiện sản xuất của các hộ nông dân nhỏ, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời đáp ứng các yêu cầu khắt khe của thị trường quốc tế về chất lượng và phát triển bền vững.

Bộ tiêu chuẩn VietFarm được xây dựng trên cơ sở tham khảo các tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia về quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hành nông nghiệp tốt và yêu cầu kỹ thuật của thị trường quốc tế và khu vực. Bộ tiêu chuẩn VietFarm là biện pháp thực hiện các cam kết quốc tế về giảm phát thải và phát triển bền vững.

Tiêu chuẩn VietFarm được xây dựng và quản trị bởi Trung tâm Phát triển và Hội nhập (CDI – một tổ chức khoa học công nghệ) với vai trò tư vấn kỹ thuật của Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Công Bằng Xanh (GFT), Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam (VSQI), Tổ chức VECTRA INTERNATIONAL từ năm 2018.

Hệ sinh thái VietFarm bao gồm Hội đồng Tiêu chuẩn VietFarm, với các đơn vị sáng lập, các chuyên gia, các nhà khoa học, viện nghiên cứu, hiệp hội ngành nghề có vai trò tư vấn và giám sát hệ thống tiêu chuẩn VietFarm. Ngoài ra còn có các tổ chức kiểm định, đánh giá, xác nhận độc lập về việc áp dụng tiêu chuẩn.

Bộ tiêu chuẩn VietFarm Chăn nuôi Phát thải thấp đã nhận được sự tham gia xây dựng, đóng góp tư vấn của Liên Danh Netzero bao gồm Trung tâm Phát triển và Hội nhập, Liên hiệp HTX Kinh tế số Việt Nam (VDECA), Viện Công nghệ xanh (GreenTech), Liên hiệp HTX Nông nghiệp bền vững VietFarm (VCASA), Công ty TNHH doanh nghiệp xã hội Dịch vụ VietFarm (VietFarm Services). Dự án phát triển nông nghiệp bền vững và tiêu chuẩn VietFarm tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của Cơ quan Viện trợ Ireland tại Việt Nam (Irish Aid).

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	3
MỤC LỤC	4
MỤC TIÊU	6
MỤC ĐÍCH	6
PHẠM VI ÁP DỤNG	7
THAM CHIẾU BỘ TIÊU CHUẨN VIETFARM – GEN	7
PHẦN 1: YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI PHÁT THẢI THẤP	8
1. Tài nguyên và môi trường	8
2. Hạ tầng, chuồng trại, điều kiện sản xuất.....	8
3. Đầu vào sản xuất bền vững.....	9
4. Phụ phẩm và chất thải tuần hoàn và tái chế.....	10
5. Chuỗi cung ứng và sản phẩm	10
6. Hệ thống quản lý chất lượng và theo dõi phát thải	11
PHẦN 2: YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI PHÁT THẢI THẤP	13
1. Tài nguyên và môi trường	13
1.1 Quản lý đất và vị trí khu chăn nuôi	13
1.2 Quản lý và sử dụng nước	13
1.3 Bảo vệ đa dạng sinh học	13
2. Hạ tầng, chuồng trại, điều kiện sản xuất.....	14
2.1 Chuồng trại và điều kiện sống của vật nuôi	14
2.2 Trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi.....	14
2.3 An toàn sinh học và kiểm soát dịch bệnh	15
2.4 Điều kiện làm việc, vệ sinh và an toàn lao động	15
3. Đầu vào sản xuất bền vững	15
3.1 Con giống.....	15
3.2 Thức ăn và dinh dưỡng	16
3.3 Nước.....	17

3.4 Phòng bệnh, chữa bệnh thú y.....	18
4. Phụ phẩm và chất thải tuần hoàn và tái chế.....	18
4.1 Quản lý và giảm thiểu chất thải trong chăn nuôi.....	18
4.2 Thu gom, phân loại và xử lý chất thải, rác thải	19
4.3 Tái sử dụng phụ phẩm và thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn	19
5. Chuỗi cung ứng và sản phẩm	20
5.1 Quản lý sau thu hoạch, giết mổ và sơ chế theo hướng giảm phát thải.....	20
5.2 Truy xuất nguồn gốc phục vụ kiểm soát chất lượng và theo dõi phát thải.....	20
5.3 Tối ưu hóa logistics và vận chuyển trong nội bộ cơ sở nhằm giảm thất thoát và đảm bảo chất lượng	20
5.4 Bao bì, ghi nhãn và thông tin sản phẩm.....	21
6. Hệ thống quản lý chất lượng và theo dõi phát thải	21
6.1 Thiết lập hệ thống đo lường và kiểm kê khí nhà kính (MRV).....	21
6.2 Xây dựng cơ sở dữ liệu phát thải và hệ thống ghi chép carbon	21
6.3 Xây dựng mục tiêu và kế hoạch giảm phát thải	22
6.4 Áp dụng hệ thống chứng nhận carbon và đánh giá vòng đời sản phẩm	22
6.5 Hệ thống đánh giá nội bộ về phát thải và cải tiến liên tục	22

MỤC TIÊU

Tiêu chuẩn VietFarm – Chăn nuôi phát thải thấp được xây dựng nhằm hướng dẫn các cơ sở chăn nuôi áp dụng các thực hành sản xuất tiên tiến theo hướng giảm phát thải khí nhà kính, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và bảo đảm an toàn thực phẩm, phúc lợi động vật trong toàn bộ chuỗi chăn nuôi.

Tiêu chuẩn tập trung kiểm soát và giảm thiểu các nguồn phát thải chính trong chăn nuôi như phát thải từ quản lý đàn vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, quản lý phân – chất thải, sử dụng năng lượng, nước và hoạt động vận chuyển. Thông qua đó, VietFarm góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ chăn nuôi truyền thống sang mô hình chăn nuôi bền vững, carbon thấp, phù hợp với các cam kết quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính và mục tiêu phát triển nông nghiệp xanh.

Việc áp dụng tiêu chuẩn VietFarm Chăn nuôi phát thải thấp không chỉ giúp các cơ sở sản xuất nâng cao năng lực quản lý, minh bạch dữ liệu phát thải, mà còn tạo nền tảng để tiếp cận các cơ chế thị trường mới như chứng nhận carbon, nhãn sản phẩm xanh và các yêu cầu ESG ngày càng gia tăng từ thị trường trong nước và quốc tế.

MỤC ĐÍCH

Mục đích của các yêu cầu quản lý trong hoạt động chăn nuôi theo VietFarm phát thải thấp là xây dựng một hệ thống sản xuất chăn nuôi có kiểm soát, trong đó các quyết định kỹ thuật và quản lý đều hướng tới giảm phát thải khí nhà kính, đồng thời vẫn đảm bảo an toàn thực phẩm, phúc lợi động vật và hiệu quả kinh tế.

Tiêu chuẩn đặt trọng tâm vào việc:

- Nhận diện, kiểm soát và giảm thiểu các nguồn phát thải chính trong chăn nuôi thông qua cải tiến con giống, quản lý thức ăn, nước uống, thú y và chất thải.
- Chuẩn hóa quy trình chăn nuôi gắn với ghi chép, lưu trữ và truy xuất dữ liệu phát thải, tạo nền tảng cho quản lý carbon cấp trang trại.
- Thúc đẩy áp dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và mô hình quản lý phù hợp với điều kiện sản xuất của nông hộ, hợp tác xã và trang trại quy mô nhỏ đến vừa.
- Tăng cường minh bạch chuỗi cung ứng, hỗ trợ xác nhận sản phẩm chăn nuôi phát thải thấp và nâng cao khả năng tiếp cận thị trường có yêu cầu cao về môi trường và khí hậu.

Thông qua việc áp dụng VietFarm Chăn nuôi phát thải thấp, các cơ sở chăn nuôi từng bước nâng cao năng lực quản trị, giảm rủi ro môi trường – thị trường, và đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển nông nghiệp xanh, bền vững và có trách nhiệm với khí hậu.

PHẠM VI ÁP DỤNG

Tiêu chuẩn VietFarm – Chăn nuôi phát thải thấp được áp dụng cho các tổ chức và cá nhân tham gia vào chuỗi sản xuất chăn nuôi VietFarm, bao gồm: nông hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã, trang trại chăn nuôi, cơ sở thu gom, sơ chế, giết mổ, chế biến và các đơn vị liên quan trong chuỗi cung ứng sản phẩm chăn nuôi.

Tiêu chuẩn áp dụng cho các loại hình chăn nuôi phổ biến tại Việt Nam như chăn nuôi gia súc, gia cầm và các đối tượng chăn nuôi khác phù hợp với phạm vi quản lý của VietFarm, không phân biệt quy mô sản xuất, với điều kiện cơ sở có khả năng thực hiện ghi chép, theo dõi và cải tiến các hoạt động liên quan đến phát thải khí nhà kính.

Phạm vi áp dụng bao gồm toàn bộ các công đoạn trong chu trình sản xuất và cung ứng sản phẩm chăn nuôi, từ lựa chọn con giống, quản lý thức ăn và nước uống, chăm sóc – thú y, quản lý chất thải, sử dụng năng lượng, vận chuyển nội bộ, đến phân phối và tiêu thụ sản phẩm, gắn với yêu cầu đo lường – báo cáo – thẩm định phát thải (MRV) theo quy định của bộ tiêu chuẩn VietFarm.

THAM CHIẾU BỘ TIÊU CHUẨN VIETFARM – GEN

Trồng trọt G.A.P cần tuân thủ việc áp dụng 10 nguyên tắc cốt lõi của Tiêu chuẩn VietFarm và 10 Tiêu chuẩn chung [tham chiếu: Bộ Tiêu chuẩn VietFarm: VFS GEN:2025] bao gồm:

1. Nâng cao năng lực tổ chức và sản xuất
2. Thúc đẩy cơ hội kinh tế, tiếp cận thị trường bình đẳng
3. Không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và phân biệt đối xử
4. Điều kiện lao động sản xuất sạch và an toàn
5. Đảm bảo môi trường bền vững và phát thải thấp khí nhà kính trong sản xuất
6. Sản xuất sản phẩm an toàn và tự nhiên
7. Truy xuất nguồn gốc trong sản xuất và kinh doanh
8. Kinh doanh có trách nhiệm
9. Thực hành thương mại công bằng
10. Minh bạch trong chuỗi cung ứng

PHẦN 1: YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI PHÁT THẢI THẤP

1. Tài nguyên và môi trường

Yêu cầu chung: Các hoạt động chăn nuôi theo VietFarm phải được tổ chức và quản lý theo hướng sử dụng hiệu quả tài nguyên đất và nước, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh. Việc lựa chọn vị trí khu chăn nuôi, quản lý đất, nguồn nước và không gian sinh thái phải bảo đảm an toàn sinh học, không gây ô nhiễm, không làm suy thoái tài nguyên và góp phần duy trì cân bằng sinh thái lâu dài cho khu vực sản xuất.

Quản lý đất và vị trí khu chăn nuôi: Khu chăn nuôi phải được bố trí tại vị trí phù hợp, không bị ô nhiễm từ các nguồn chất thải, hóa chất độc hại và các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao; tránh khu vực ngập úng, sạt lở và ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt. Phải thiết lập vùng đệm hoặc biện pháp cách ly phù hợp với khu dân cư và khu sản xuất khác; đánh giá lịch sử sử dụng đất để kiểm soát nguy cơ tồn lưu hóa chất, kim loại nặng và mầm bệnh; áp dụng các biện pháp quản lý đất nhằm duy trì độ phì và hạn chế xói mòn, thoái hóa đất.

Quản lý và sử dụng nước: Nguồn nước sử dụng trong chăn nuôi phải là nước sạch, không bị ô nhiễm hóa học và sinh học, được kiểm soát nhằm ngăn ngừa mầm bệnh xâm nhập. Việc sử dụng nước phải tiết kiệm, hiệu quả và có thể tái sử dụng sau xử lý trong phạm vi cho phép nhằm giảm áp lực lên tài nguyên nước.

Bảo vệ đa dạng sinh học: Hoạt động chăn nuôi không được gây tác động tiêu cực đến hệ sinh thái tự nhiên xung quanh; không xâm hại khu bảo tồn, rừng phòng hộ và vùng sinh thái nhạy cảm. Phải duy trì cây xanh và thảm thực vật phù hợp quanh khu chăn nuôi để giảm ô nhiễm và bảo vệ cân bằng sinh thái.

2. Hạ tầng, chuồng trại, điều kiện sản xuất

Yêu cầu chung: Hạ tầng, chuồng trại và điều kiện sản xuất chăn nuôi VietFarm phát thải thấp phải được thiết kế, bố trí và vận hành nhằm bảo đảm an toàn sinh học, phúc lợi vật nuôi và sức khỏe người lao động, đồng thời sử dụng hiệu quả năng lượng, nước và vật tư đầu vào. Các điều kiện sản xuất phải góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường, kiểm soát dịch bệnh hiệu quả và giảm thiểu phát sinh khí nhà kính trong quá trình chăn nuôi.

Chuồng trại và điều kiện sống của vật nuôi: Chuồng trại và điều kiện sống của vật nuôi phải phù hợp với từng loài và giai đoạn sinh trưởng, bảo đảm phúc lợi động vật, hạn chế stress và bệnh tật; được thiết kế theo hướng tận dụng ánh sáng và thông gió tự nhiên, kiểm soát mật độ nuôi và khu vực phát sinh chất thải nhằm giảm tiêu thụ năng lượng và hạn chế tích tụ khí nhà kính trong không gian chăn nuôi.

Trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi: Trang thiết bị và dụng cụ chăn nuôi phải phù hợp mục đích sử dụng, được quản lý, vận hành và bảo dưỡng đúng cách nhằm bảo đảm an toàn cho vật nuôi và người lao động; đồng thời giảm thất thoát thức ăn, nước uống, hạn chế tiêu hao năng lượng, vật tư và phát sinh phát thải gián tiếp trong chăn nuôi.

An toàn sinh học và kiểm soát dịch bệnh: Hoạt động chăn nuôi phải áp dụng đầy đủ các biện pháp an toàn sinh học và kiểm soát dịch bệnh nhằm ngăn ngừa mầm bệnh xâm nhập, duy trì sức khỏe đàn vật nuôi ổn định, hạn chế bùng phát dịch và giảm nhu cầu sử dụng thuốc thú y, qua đó góp phần giảm phát sinh phát thải gián tiếp.

Điều kiện làm việc, vệ sinh và an toàn lao động: Điều kiện làm việc trong chăn nuôi phải bảo đảm vệ sinh, an toàn và sức khỏe cho người lao động; các hoạt động sản xuất được tổ chức hợp lý nhằm giảm rủi ro tai nạn, hạn chế tiếp xúc với mầm bệnh và hóa chất, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành cơ sở chăn nuôi.

3. Đầu vào sản xuất bền vững

Yêu cầu chung: Đầu vào trong sản xuất chăn nuôi VietFarm phát thải thấp phải được lựa chọn, quản lý và sử dụng theo hướng an toàn, phù hợp với điều kiện sinh thái địa phương, bảo đảm sức khỏe và phúc lợi vật nuôi, đồng thời giảm nhu cầu sử dụng các vật tư phát sinh phát thải; việc quản lý đầu vào phải góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, hạn chế phát sinh chất thải, giảm phát thải khí nhà kính và bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc trong toàn bộ quá trình chăn nuôi.

Con giống: Con giống sử dụng trong chăn nuôi VietFarm phát thải thấp phải có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh, phù hợp với điều kiện địa phương và khả năng thích nghi cao nhằm giảm rủi ro dịch bệnh, giảm nhu cầu sử dụng thuốc thú y và các đầu vào phát sinh phát thải; việc lựa chọn, nhập đàn và quản lý giống phải bảo đảm phúc lợi động vật, duy trì sức khỏe đàn nuôi ổn định và nâng cao hiệu quả chăn nuôi bền vững.

Thức ăn và dinh dưỡng: Thức ăn chăn nuôi phải an toàn, phù hợp với từng loài và giai đoạn sinh trưởng, được quản lý theo hướng tối ưu dinh dưỡng nhằm nâng cao hiệu quả chuyển hóa thức ăn, hạn chế dư thừa và giảm phát thải khí methane, nitơ; ưu tiên sử dụng nguồn thức ăn địa phương và phụ phẩm nông nghiệp đã qua xử lý an toàn nhằm giảm phát thải gián tiếp từ vận chuyển, đồng thời bảo đảm khả năng truy xuất và kiểm soát chất lượng đầu vào.

Nước: Nước sử dụng trong chăn nuôi phải bảo đảm sạch, an toàn cho vật nuôi và các hoạt động vệ sinh chuồng trại; được quản lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nhằm giảm áp lực lên tài nguyên nước; việc tái sử dụng nước sau xử lý phù hợp được áp dụng trong phạm vi cho phép nhằm hạn chế phát sinh nước thải và giảm tác động môi trường trong quá trình chăn nuôi.

Phòng bệnh, chữa bệnh thú y: Công tác phòng bệnh và chữa bệnh thú y phải được thực hiện theo hướng phòng ngừa chủ động, bảo đảm sức khỏe và phúc lợi vật nuôi, hạn chế tối đa việc sử dụng thuốc thú y thông thường; các biện pháp quản lý sức khỏe đàn nuôi phải góp phần giảm nguy cơ dịch bệnh, giảm phát sinh chất thải và phát thải gián tiếp từ điều trị, đồng thời bảo đảm minh bạch hồ sơ và khả năng theo dõi hiệu quả chăn nuôi phát thải thấp.

4. Phụ phẩm và chất thải tuần hoàn và tái chế

Yêu cầu chung: Đầu vào trong sản xuất chăn nuôi VietFarm phát thải thấp phải được lựa chọn, quản lý và sử dụng theo hướng an toàn, phù hợp với điều kiện sinh thái địa phương, bảo đảm sức khỏe và phúc lợi vật nuôi, đồng thời giảm nhu cầu sử dụng các vật tư phát sinh phát thải; việc quản lý đầu vào phải góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, hạn chế phát sinh chất thải, giảm phát thải khí nhà kính và bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc trong toàn bộ quá trình chăn nuôi.

Con giống: Con giống sử dụng trong chăn nuôi VietFarm phát thải thấp phải có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh, phù hợp với điều kiện địa phương và khả năng thích nghi cao nhằm giảm rủi ro dịch bệnh, giảm nhu cầu sử dụng thuốc thú y và các đầu vào phát sinh phát thải; việc lựa chọn, nhập đàn và quản lý giống phải bảo đảm phúc lợi động vật, duy trì sức khỏe đàn nuôi ổn định và nâng cao hiệu quả chăn nuôi bền vững.

Thức ăn và dinh dưỡng: Thức ăn chăn nuôi phải an toàn, phù hợp với từng loài và giai đoạn sinh trưởng, được quản lý theo hướng tối ưu dinh dưỡng nhằm nâng cao hiệu quả chuyển hóa thức ăn, hạn chế dư thừa và giảm phát thải khí methane, nitơ; ưu tiên sử dụng nguồn thức ăn địa phương và phụ phẩm nông nghiệp đã qua xử lý an toàn nhằm giảm phát thải gián tiếp từ vận chuyển, đồng thời bảo đảm khả năng truy xuất và kiểm soát chất lượng đầu vào.

Nước: Nước sử dụng trong chăn nuôi phải bảo đảm sạch, an toàn cho vật nuôi và các hoạt động vệ sinh chuồng trại; được quản lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nhằm giảm áp lực lên tài nguyên nước; việc tái sử dụng nước sau xử lý phù hợp được áp dụng trong phạm vi cho phép nhằm hạn chế phát sinh nước thải và giảm tác động môi trường trong quá trình chăn nuôi.

Phòng bệnh, chữa bệnh thú y: Công tác phòng bệnh và chữa bệnh thú y phải được thực hiện theo hướng phòng ngừa chủ động, bảo đảm sức khỏe và phúc lợi vật nuôi, hạn chế tối đa việc sử dụng thuốc thú y thông thường; các biện pháp quản lý sức khỏe đàn nuôi phải góp phần giảm nguy cơ dịch bệnh, giảm phát sinh chất thải và phát thải gián tiếp từ điều trị, đồng thời bảo đảm minh bạch hồ sơ và khả năng theo dõi hiệu quả chăn nuôi phát thải thấp.

5. Chuỗi cung ứng và sản phẩm

Yêu cầu chung: Chuỗi cung ứng và sản phẩm chăn nuôi VietFarm phát thải thấp phải được tổ chức, quản lý và vận hành theo hướng bảo đảm an toàn thực phẩm, duy trì tính toàn vẹn sản phẩm và dữ liệu, đồng

thời giảm thất thoát, tối ưu sử dụng năng lượng – vật tư và hạn chế phát sinh khí nhà kính trong toàn bộ các khâu từ sau thu hoạch, giết mổ, sơ chế, bảo quản đến phân phối và tiêu thụ sản phẩm.

Quản lý sau thu hoạch, giết mổ và sơ chế theo hướng giảm phát thải: Hoạt động giết mổ, sơ chế và bảo quản sản phẩm chăn nuôi phải được thực hiện theo quy trình hợp lý, tuân thủ yêu cầu an toàn thực phẩm và phúc lợi động vật, đồng thời giảm tổn thất sản phẩm, hạn chế tiêu hao năng lượng và tối ưu khoảng cách vận chuyển nhằm giảm phát thải khí nhà kính phát sinh trong các khâu sau thu hoạch.

Truy xuất nguồn gốc phục vụ kiểm soát chất lượng và theo dõi phát thải: Hệ thống truy xuất nguồn gốc phải được thiết lập xuyên suốt toàn bộ chuỗi chăn nuôi – giết mổ – sơ chế – bảo quản – phân phối, bảo đảm khả năng theo dõi lịch sử sản xuất, kiểm soát chất lượng sản phẩm và tích hợp các thông tin cần thiết phục vụ giám sát, đánh giá phát thải khí nhà kính trong chuỗi giá trị.

Tối ưu hóa logistics và vận chuyển trong nội bộ cơ sở nhằm giảm thất thoát và đảm bảo chất lượng: Hoạt động logistics và vận chuyển phải được tổ chức theo hướng tối ưu tuyến đường, phương tiện và tải trọng nhằm giảm tiêu thụ nhiên liệu, hạn chế hư hỏng và thất thoát sản phẩm, đồng thời bảo đảm tách biệt sản phẩm VietFarm phát thải thấp với sản phẩm thông thường để duy trì tính toàn vẹn dữ liệu và chất lượng.

Bao bì, ghi nhãn và thông tin sản phẩm: Bao bì và thông tin sản phẩm chăn nuôi VietFarm phát thải thấp phải bảo đảm an toàn thực phẩm, minh bạch và trung thực, ưu tiên sử dụng vật liệu thân thiện môi trường, có khả năng tái chế hoặc tái sử dụng; việc ghi nhãn và công bố thông tin phải phản ánh đúng mức độ tuân thủ tiêu chuẩn và chỉ được sử dụng các tuyên bố liên quan đến phát thải thấp khi có dữ liệu và bằng chứng phù hợp được xác nhận.

6. Hệ thống quản lý chất lượng và theo dõi phát thải

Yêu cầu chung: Hệ thống quản lý chất lượng và theo dõi phát thải trong chăn nuôi VietFarm phát thải thấp phải được thiết lập, vận hành và cải tiến một cách nhất quán nhằm bảo đảm việc đo lường, báo cáo và kiểm chứng phát thải khí nhà kính được thực hiện chính xác, minh bạch và có khả năng truy xuất. Hệ thống này phải hỗ trợ việc kiểm soát hiệu quả các nguồn phát thải chính, theo dõi hiệu quả các biện pháp giảm phát thải và làm cơ sở cho công bố, chứng nhận sản phẩm chăn nuôi phát thải thấp.

Thiết lập hệ thống đo lường và kiểm kê khí nhà kính (MRV): Cơ sở chăn nuôi phải xây dựng và duy trì hệ thống MRV bao phủ toàn bộ các nguồn phát thải chính trong hoạt động chăn nuôi, bao gồm phát thải từ vật nuôi, thức ăn, quản lý chất thải, tiêu thụ năng lượng – nước và vận chuyển nội bộ; việc thu thập và xử lý dữ liệu phải tuân theo phương pháp thống nhất, bảo đảm tính chính xác, nhất quán và khả năng kiểm chứng theo yêu cầu của tiêu chuẩn và thị trường.

Xây dựng cơ sở dữ liệu phát thải và hệ thống ghi chép carbon: Dữ liệu phát thải phải được tổ chức, lưu trữ và cập nhật theo từng lô vật nuôi, chu kỳ chăn nuôi và nhóm sản phẩm, bảo đảm khả năng lượng

hóa phát thải trên đơn vị sản phẩm và theo dõi xu hướng biến động theo thời gian; hồ sơ carbon phải đầy đủ, có kiểm tra chéo và sẵn sàng phục vụ truy xuất, xác minh độc lập khi cần thiết.

Xây dựng mục tiêu và kế hoạch giảm phát thải: Cơ sở chăn nuôi phải thiết lập mục tiêu giảm phát thải định kỳ dựa trên dữ liệu đã được xác minh, đồng thời xây dựng và triển khai các kế hoạch giảm phát thải phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế; việc thực hiện phải được theo dõi, đánh giá và điều chỉnh thường xuyên nhằm bảo đảm hiệu quả giảm phát thải bền vững và có thể chứng minh.

Áp dụng hệ thống chứng nhận carbon và đánh giá vòng đời sản phẩm: Hoạt động đánh giá vòng đời sản phẩm và dấu chân carbon phải được thực hiện nhằm xác định các điểm nóng phát thải trong chuỗi giá trị chăn nuôi; việc công bố sản phẩm phát thải thấp và sử dụng nhãn VietFarm chỉ được thực hiện khi có bằng chứng khoa học và kết quả xác minh từ tổ chức chứng nhận độc lập hoặc hệ thống MRV được chấp nhận.

Hệ thống đánh giá nội bộ về phát thải và cải tiến liên tục: Cơ sở chăn nuôi phải thiết lập quy trình đánh giá nội bộ định kỳ đối với hệ thống quản lý phát thải nhằm phát hiện kịp thời các điểm không phù hợp, phân tích nguyên nhân gốc rễ và triển khai biện pháp khắc phục; kết quả đánh giá phải được sử dụng làm căn cứ cho cải tiến liên tục mô hình chăn nuôi và nâng cao hiệu quả giảm phát thải trong dài hạn.

PHẦN 2: YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI PHÁT THẢI THẤP

1. Tài nguyên và môi trường

1.1 Quản lý đất và vị trí khu chăn nuôi

SR 1.1.1 Khu vực chăn nuôi phải được lựa chọn tại vị trí không bị ô nhiễm bởi chất thải, hóa chất độc hại, nước thải sinh hoạt, khu công nghiệp, bãi rác, nghĩa trang và các nguồn ô nhiễm nguy cơ cao khác.

SR 1.1.2 Không bố trí khu chăn nuôi tại khu vực có nguy cơ sạt lở, ngập úng kéo dài hoặc ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt.

SR 1.1.3 Phải có vùng đệm hoặc biện pháp cách ly phù hợp giữa khu chăn nuôi với khu dân cư, khu chế biến thực phẩm, trường học, bệnh viện.

SR 1.1.4 Phải đánh giá lịch sử sử dụng đất khu vực chăn nuôi để xác định nguy cơ tồn lưu hóa chất, kim loại nặng và mầm bệnh.

SR 1.1.5 Phải thiết lập vùng đệm hoặc rào cản tự nhiên/vật lý giữa khu chăn nuôi G.A.P và khu sản xuất thông thường nhằm hạn chế ô nhiễm và nhiễm chéo.

SR 1.1.6 Đối với khu vực đồng cỏ, bãi chăn thả phải đảm bảo không sử dụng hóa chất cấm trong thời gian tối thiểu theo quy định trước khi đưa vào sử dụng.

SR 1.1.7 Phải có biện pháp quản lý đất nhằm ngăn ngừa xói mòn, thoái hóa đất và duy trì độ phì phục vụ chăn thả lâu dài.

1.2 Quản lý và sử dụng nước

SR 1.2.1 Nguồn nước sử dụng cho vật nuôi, vệ sinh chuồng trại và sơ chế phải là nước sạch, không bị ô nhiễm hóa học và sinh học.

SR 1.2.2 Phải có biện pháp kiểm soát nguồn nước đầu vào nhằm ngăn ngừa mầm bệnh xâm nhập vào khu chăn nuôi.

SR 1.2.3 Phải có biện pháp sử dụng nước tiết kiệm, tái sử dụng nước sau xử lý trong phạm vi cho phép để giảm áp lực tài nguyên nước.

1.3 Bảo vệ đa dạng sinh học

SR 1.3.1 Hoạt động chăn nuôi không được gây tác động tiêu cực đến hệ sinh thái tự nhiên xung quanh.

SR 1.3.2 Không được xâm hại khu bảo tồn thiên nhiên, rừng phòng hộ, vùng sinh thái nhạy cảm để phục vụ mở rộng chăn nuôi.

SR 1.3.3 Phải có biện pháp duy trì cây xanh, thảm thực vật và hành lang sinh thái quanh khu chăn nuôi nhằm giảm ô nhiễm mùi, bụi và tiếng ồn.

2. Hạ tầng, chuồng trại, điều kiện sản xuất

2.1 Chuồng trại và điều kiện sống của vật nuôi

SR 2.1.1 Chuồng trại phải đạt được các yêu cầu theo qui định của Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14, cũng như theo các tiêu chuẩn khác của nhà nước. Đảm bảo trại chăn nuôi không bị lây bệnh từ bên ngoài cũng như trại không làm lây lan mầm bệnh từ vật nuôi sang con người hay lây lan cho các trang trại khác.

SR 2.1.2 Diện tích chuồng và sân chơi cần áp dụng theo khuyến cáo của Tiêu Chuẩn Việt Nam về chuồng trại chăn nuôi hữu cơ, (tham chiếu TCVN:11041-3:2017). Vật nuôi phải được tiếp cận với không gian ngoài trời và bãi chăn thả khi điều kiện thời tiết cho phép.

SR 2.1.3 Khu vực chăn nuôi hữu cơ phải được ngăn cách rõ ràng với các khu vực chăn nuôi thông thường bằng hàng rào vật lý hoặc vùng đệm thích hợp, với khoảng cách tối thiểu 50m hoặc có các rào chắn tự nhiên như hàng rào cây xanh.

SR 2.1.4 Chuồng nuôi cần phù hợp với từng loại vật nuôi, thoáng mát vào mùa hè và ấm áp vào mùa đông, để tạo điều kiện cho vật nuôi khỏe mạnh, phát triển tốt. Sàn chuồng ca ráo, bền vững, không trơn trượt. Sàn chuồng cũng cần có nơi khô ráo, sạch sẽ cho vật nuôi nằm nghỉ.

SR 2.1.5 Thiết kế chuồng trại phải tối ưu ánh sáng và thông gió tự nhiên, kiểm soát mật độ nuôi và khu vực phát sinh chất thải nhằm giảm tiêu thụ năng lượng và hạn chế tích tụ khí nhà kính trong không gian chăn nuôi.

SR 2.1.6 Vật liệu xây dựng chuồng trại không được chứa các hóa chất độc hại và phải an toàn cho vật nuôi.

SR 2.1.7 Phải có khu vực cách ly riêng biệt để cách ly vật nuôi mới nhập về hoặc vật nuôi bị bệnh.

SR 2.1.8 Ưu tiên chăn thả luân phiên để cải thiện sức khỏe đồng cỏ và tăng cường khả năng tích trữ carbon trong đất

2.2 Trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi

SR 2.2.1 Trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi phải phù hợp với từng loại vật nuôi, được làm sạch trước khi sử dụng và được lựa chọn, vận hành theo hướng tiết kiệm năng lượng, hạn chế phát sinh phát thải trong quá trình sử dụng.

SR 2.2.2 Máng ăn, máng uống phải được bố trí hợp lý, hạn chế rơi vãi thức ăn, nước uống; giảm thất thoát đầu vào – một nguồn phát thải gián tiếp trong chăn nuôi, và được vệ sinh thường xuyên.

SR 2.2.3 Trang thiết bị, dụng cụ phải được bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo an toàn, tránh gây thương tích cho vật nuôi và người lao động, đồng thời hạn chế rò rỉ, hư hỏng làm tăng tiêu hao năng lượng, nước và vật tư.

SR 2.2.4 Dụng cụ sử dụng trong khu chăn nuôi VietFarm phát thải thấp phải được quản lý, đánh dấu riêng, không dùng chung với khu vực chăn nuôi thông thường (nếu có), nhằm bảo đảm tính toàn vẹn dữ liệu và kiểm soát phát thải theo hệ thống.

2.3 An toàn sinh học và kiểm soát dịch bệnh

SR 2.3.1 Phải thiết lập và thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn sinh học nhằm ngăn ngừa mầm bệnh xâm nhập vào khu chăn nuôi, giảm nguy cơ bùng phát dịch bệnh dẫn đến gia tăng sử dụng thuốc thú y và phát thải gián tiếp.

SR 2.3.2 Phải kiểm soát người, phương tiện, vật tư ra vào khu chăn nuôi theo quy trình cụ thể; ưu tiên bố trí lối ra vào, điểm khử trùng hợp lý nhằm hạn chế di chuyển không cần thiết và giảm phát sinh phát thải từ hoạt động nội bộ.

SR 2.3.3 Phải thực hiện vệ sinh, sát trùng định kỳ chuồng trại, thiết bị, phương tiện theo kế hoạch; áp dụng phương pháp và tần suất phù hợp để bảo đảm hiệu quả phòng dịch đồng thời tránh lạm dụng hóa chất và năng lượng.

SR 2.3.4 Phải có chương trình phòng bệnh, tiêm phòng đầy đủ cho đàn vật nuôi theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn, nhằm duy trì sức khỏe đàn nuôi ổn định và hạn chế phát sinh phát thải do điều trị, tái đàn hoặc tiêu hủy.

SR 2.3.5 Khi phát hiện vật nuôi mắc bệnh truyền nhiễm phải được cách ly, xử lý kịp thời theo quy định thú y, đảm bảo kiểm soát ổ dịch sớm để tránh tổn thất quy mô lớn và phát thải không kiểm soát.

2.4 Điều kiện làm việc, vệ sinh và an toàn lao động

SR 2.4.1 Người lao động phải được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động phù hợp với công việc chăn nuôi.

SR 2.4.2 Phải có hướng dẫn sử dụng an toàn thiết bị, máy móc, hóa chất sát trùng trong chăn nuôi.

SR 2.4.3 Phải bố trí nhà vệ sinh, khu rửa tay hợp vệ sinh cho người lao động.

SR 2.4.4 Phải trang bị dụng cụ sơ cứu và có hướng dẫn sơ cứu tại nơi chăn nuôi.

3. Đầu vào sản xuất bền vững

3.1 Con giống

SR 3.1.1 Việc lựa chọn giống phải phù hợp với điều kiện sinh thái địa phương, có sức sống tốt, khả năng sinh trưởng ổn định và chống chịu bệnh tật; ưu tiên sử dụng giống bản địa hoặc giống đã được thuần hóa, thích nghi tốt với điều kiện khu vực nhằm giảm nhu cầu sử dụng các đầu vào phát sinh phát thải.

SR 3.1.2 Giống vật nuôi phải có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh, không mang mầm bệnh truyền nhiễm và được phép lưu hành theo quy định pháp luật hiện hành.

SR 3.1.3 Trường hợp nhập giống từ hệ thống chăn nuôi thông thường, phải tuân thủ giới hạn độ tuổi như sau: bê bò thịt đến 8 tháng tuổi sau cai sữa; bê sữa đến 4 tuần tuổi đã được bú sữa đầu; lợn con đến 6 tuần tuổi; gia cầm từ 3 ngày đến 18 tuần tuổi.

SR 3.1.4 Tỷ lệ vật nuôi nhập từ hệ thống chăn nuôi thông thường không vượt quá 10% tổng số vật nuôi trưởng thành cùng loài trong trang trại mỗi năm, trừ các trường hợp đặc biệt được cơ quan quản lý tiêu chuẩn chấp thuận như: mở rộng quy mô, tái đàn sau thiên tai, dịch bệnh hoặc thiết lập mô hình chăn nuôi mới.

SR 3.1.5 Vật nuôi mới nhập về phải được nuôi cách ly tối thiểu từ 7–10 ngày để theo dõi tình trạng sức khỏe trước khi nhập đàn chính.

SR 3.1.6 Được phép áp dụng biện pháp thụ tinh nhân tạo nhằm phục vụ cải thiện giống; nghiêm cấm việc chuyển phối, nhân bản vô tính và sử dụng hoóc-môn sinh sản trừ trường hợp điều trị cá thể vì lý do y tế dưới sự giám sát của cán bộ thú y.

SR 3.1.7 Nghiêm cấm việc cắt xén bất kỳ bộ phận nào của vật nuôi, trừ các trường hợp ngoại lệ vì lý do phúc lợi hoặc sức khỏe, được thực hiện theo quy định thú y, bao gồm:

- Bò thịt, bò sữa: được phép thiến bê dưới 12 tháng tuổi; đánh dấu nhận dạng nhưng không sử dụng phương pháp đánh dấu nóng.
- Lợn: được phép thiến lợn con; đánh dấu nhưng không được cắt tai; không được phép cắt đuôi và cắt răng.
- Gà mái đẻ trứng: được phép xử lý mỏ bằng phương pháp nhân đạo không gây đau đớn; không được phép cắt lông bay chính.

SR 3.1.8 Mọi hoạt động liên quan đến xử lý giống, thiến, đánh dấu phải được thực hiện theo quy trình đảm bảo phúc lợi động vật và được ghi chép đầy đủ, làm cơ sở theo dõi sức khỏe đàn và đánh giá hiệu quả chăn nuôi phát thải thấp.

3.2 Thức ăn và dinh dưỡng

SR 3.2.1 Thức ăn phải có nguồn gốc rõ ràng, an toàn, không chứa chất cấm theo quy định của Bộ NN&PTNT (hormone, kháng sinh kích thích sinh trưởng, chất tạo nạc...). Không được sử dụng thức ăn ôi thiu, ầm mốc hoặc có dấu hiệu nhiễm độc tố.

SR 3.2.2 Khu vực lưu trữ thức ăn phải khô ráo, thoáng mát, sạch sẽ, không bị chuột – côn trùng xâm hại và không đặt gần khu vực chứa hóa chất, thuốc BVTV hoặc chất độc hại, đồng thời hạn chế thất thoát, hư hỏng thức ăn

SR 3.2.3 Thức ăn cung cấp cho vật nuôi phải phù hợp với từng loài và từng giai đoạn sinh trưởng, tuân thủ hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc cơ quan chuyên môn nhằm bảo đảm sức khỏe và tăng trọng bình thường, tránh dư thừa dinh dưỡng gây tăng phát thải khí methane và nitơ.

SR 3.2.4 Sử dụng thức ăn hoặc nguyên liệu thức ăn từ nguồn địa phương, phụ phẩm nông nghiệp đã qua xử lý an toàn; đối với động vật nhai lại phải bảo đảm khẩu phần thô xanh phù hợp, nhằm giảm phát thải gián tiếp từ vận chuyển và tối ưu tiêu hóa, giảm phát thải methane.

SR 3.2.5 Nghiêm cấm sử dụng các thành phần thức ăn sau:

- Sản phẩm giết mổ cùng loài hoặc phụ phẩm động vật trong thức ăn cho gia súc nhai lại.
- Phân, chất thải chăn nuôi chưa xử lý.
- Nguyên liệu được chiết xuất bằng dung môi hóa học.
- Thức ăn hoặc nguyên liệu có nguồn gốc biến đổi gen (GMO) không được phép.
- Urê và các hợp chất nitơ tổng hợp khác.
- Chất kích thích tăng trưởng, chất tạo cảm giác thèm ăn tổng hợp, chất tạo màu nhân tạo.

SR 3.2.6 Con non phải được bú sữa mẹ hoặc sữa phù hợp với loài trong thời gian tối thiểu theo khuyến cáo kỹ thuật (ví dụ: bò ≥ 3 tháng tuổi; lợn ≥ 35 ngày tuổi) để bảo đảm miễn dịch và sự phát triển tự nhiên.

SR 3.2.7 Khi nguồn thức ăn hữu cơ hoặc thức ăn phù hợp tại địa phương không đủ, có thể sử dụng thức ăn thông thường theo tỷ lệ tối đa phù hợp từng loài, với điều kiện không chứa chất cấm và không gây ảnh hưởng đến sức khỏe vật nuôi.

SR 3.2.8 Trang trại phải ghi chép đầy đủ nguồn gốc, lô thức ăn, số lượng, thời điểm sử dụng và khẩu phần theo từng giai đoạn để phục vụ truy xuất nguồn gốc và kiểm soát an toàn thực phẩm.

3.3 Nước

SR 3.3.1 Nguồn nước dùng làm nước uống phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với cơ thể vật nuôi.

SR 3.3.2 Vật nuôi phải được uống thoải mái nước hàng ngày, nhất là trong những ngày nóng bức.

SR 3.3.3 Nguồn nước rửa chuồng trại và tắm cho vật nuôi cũng phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại.

SR 3.3.4 Phải có hệ thống tái sử dụng nước hợp lý trong chăn nuôi khi có thể, ưu tiên các phương pháp tự nhiên để xử lý nước thải.

3.4 Phòng bệnh, chữa bệnh thú y

SR 3.4.1 Phải đảm bảo sức khỏe và phúc lợi vật nuôi thông qua các biện pháp phòng ngừa chủ động: lựa chọn giống phù hợp, phòng ngừa dịch bệnh, quản lý dinh dưỡng cân đối, mật độ nuôi hợp lý và duy trì vệ sinh chuồng trại.

SR 3.4.2 Vật nuôi phải được tiêm vắc-xin đầy đủ và đúng lịch theo hướng dẫn của cơ quan thú y hoặc cơ quan chuyên môn có thẩm quyền.

SR 3.4.3 Khu vực lối vào chuồng trại phải có hố sát trùng (vôi hoặc dung dịch sát khuẩn) để khử trùng giày dép, ủng của người ra vào khu vực chăn nuôi.

SR 3.4.4 Khi vật nuôi bị bệnh, phải ưu tiên áp dụng các biện pháp điều trị tự nhiên như thuốc thảo dược, y học cổ truyền hoặc biện pháp đồng căn, trong trường hợp phù hợp.

SR 3.4.5 Khi biện pháp tự nhiên không hiệu quả, có thể sử dụng thuốc thú y thông thường dưới sự giám sát của bác sĩ thú y. Vật nuôi bị bệnh phải được điều trị kịp thời, đầy đủ và được cách ly tại khu cách ly để dễ theo dõi và chữa trị. Thời gian ngừng thuốc phải được kéo dài gấp đôi so với thời gian được chỉ định trong nhãn thuốc. Nghiêm cấm sử dụng thuốc thú y để phòng bệnh hoặc kích thích tăng trưởng.

SR 3.4.6 Vật nuôi sẽ mất trạng thái hữu cơ nếu số lần sử dụng thuốc thú y thông thường trong vòng đời vượt quá:

- Động vật có tuổi thọ dưới một năm: 1 lần
- Động vật có tuổi thọ trên một năm: 2 lần
- Gia cầm: 1 lần trong suốt vòng đời

SR 3.4.7 Phải ghi chép đầy đủ thông tin về sức khỏe đàn vật nuôi, các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng, tình trạng điều trị và các loại thuốc đã sử dụng.

SR 3.4.8 Chuồng trại phải được khử trùng định kỳ theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông hoặc cơ quan thú y.

4. Phụ phẩm và chất thải tuần hoàn và tái chế

4.1 Quản lý và giảm thiểu chất thải trong chăn nuôi

SR 4.1.1 Phân, nước tiểu, nước thải và chất thải rắn phát sinh trong chăn nuôi phải được thu gom đầy đủ, không để phát tán tự do ra môi trường gây phát sinh khí nhà kính và ô nhiễm thứ cấp.

SR 4.1.2 Nghiêm cấm xả trực tiếp phân, nước thải chăn nuôi chưa qua xử lý ra môi trường dưới mọi hình thức.

SR 4.1.3 Phải áp dụng các biện pháp giảm phát sinh chất thải tại nguồn thông qua quản lý khẩu phần ăn, mật độ nuôi hợp lý, vệ sinh chuồng trại thường xuyên nhằm hạn chế phân dư thừa và phát thải methane.

SR 4.1.4 Phải ghi chép lượng chất thải phát sinh theo từng loại vật nuôi và quy mô chăn nuôi làm cơ sở đánh giá hiệu quả quản lý và giảm phát thải.

4.2 Thu gom, phân loại và xử lý chất thải, rác thải

SR 4.2.1 Chất thải chăn nuôi phải được phân loại tại nguồn bao gồm: chất thải hữu cơ, nước thải, chất thải nguy hại và chất thải tái chế.

SR 4.2.2 Phải có hệ thống xử lý chất thải phù hợp với quy mô chăn nuôi như: hầm biogas, ủ vi sinh, đệm lót sinh học, bể lắng – lọc hoặc hệ thống xử lý tương đương, nhằm thu hồi năng lượng và giảm phát thải khí methane.

SR 4.2.3 Nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn môi trường trước khi tái sử dụng hoặc xả thải; khuyến khích tái sử dụng nước sau xử lý trong phạm vi cho phép để giảm áp lực tài nguyên.

SR 4.2.4 Bao bì thuốc thú y, hóa chất sát trùng và chất thải nguy hại phải được thu gom riêng, lưu trữ an toàn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý; nghiêm cấm đốt hoặc chôn lấp tự phát.

SR 4.2.5 Phải lưu trữ hồ sơ về hình thức xử lý chất thải, khối lượng xử lý và tần suất xử lý để phục vụ giám sát và đánh giá phát thải.

4.3 Tái sử dụng phụ phẩm và thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn

SR 4.3.1 Tái sử dụng phụ phẩm chăn nuôi (phân, chất độn chuồng, bùn thải biogas) làm phân bón hữu cơ hoặc nguyên liệu cải tạo đất khi đáp ứng yêu cầu an toàn sinh học.

SR 4.3.2 Ưu tiên áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi, bao gồm: chăn nuôi – xử lý chất thải – tái tạo năng lượng – hoàn trả dinh dưỡng cho trồng trọt.

SR 4.3.3 Khuyến khích áp dụng các công nghệ xử lý tiên tiến như: ủ compost kiểm soát nhiệt độ, biochar từ phụ phẩm, đệm lót sinh học hoặc các giải pháp tương đương nhằm giảm phát thải khí nhà kính và cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên.

SR 4.3.4 Việc tái sử dụng phụ phẩm phải được kiểm soát chặt chẽ về mầm bệnh, kim loại nặng và dư lượng hóa chất để đảm bảo an toàn môi trường và chuỗi thực phẩm.

5. Chuỗi cung ứng và sản phẩm

5.1 Quản lý sau thu hoạch, giết mổ và sơ chế theo hướng giảm phát thải

SR 5.1.1 Hoạt động giết mổ, sơ chế và bảo quản sản phẩm chăn nuôi phải tuân thủ quy định an toàn thực phẩm và phúc lợi động vật, đồng thời giảm thất thoát sản phẩm và tiêu hao năng lượng không cần thiết.

SR 5.1.2 Ưu tiên áp dụng quy trình giết mổ – sơ chế tập trung, hợp lý về khoảng cách vận chuyển nhằm giảm phát thải khí nhà kính từ vận chuyển và bảo quản.

SR 5.1.3 Thiết bị giết mổ, sơ chế và bảo quản phải được vận hành hiệu quả, vệ sinh định kỳ và khuyến khích sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng.

5.2 Truy xuất nguồn gốc phục vụ kiểm soát chất lượng và theo dõi phát thải

SR 5.2.1 Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc xuyên suốt từ trang trại chăn nuôi – giết mổ – sơ chế – bảo quản – phân phối.

SR 5.2.2 Thông tin truy xuất phải bao gồm tối thiểu: giống vật nuôi, thời gian nuôi, thức ăn, thuốc thú y sử dụng, lịch tiêm phòng, ngày xuất chuồng, cơ sở giết mổ và lô sản phẩm.

SR 5.2.3 Có hệ thống truy xuất tích hợp dữ liệu phục vụ theo dõi phát thải, bao gồm quy mô đàn, thời gian nuôi, loại thức ăn, hình thức xử lý chất thải và khoảng cách vận chuyển.

SR 5.2.4 Hồ sơ truy xuất và dữ liệu liên quan phải được lưu trữ tối thiểu 12 tháng kể từ ngày sản phẩm được đưa ra thị trường.

5.3 Tối ưu hóa logistics và vận chuyển trong nội bộ cơ sở nhằm giảm thất thoát và đảm bảo chất lượng

SR 5.3.1 Sản phẩm chăn nuôi VietFarm phát thải thấp phải được tách biệt với sản phẩm thông thường trong quá trình lưu kho và vận chuyển để đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu và chất lượng.

SR 5.3.2 Phải tối ưu hóa hoạt động vận chuyển thông qua bố trí tuyến đường hợp lý, giảm chuyển rỗng, tối ưu tải trọng và lựa chọn phương tiện phù hợp nhằm giảm tiêu thụ nhiên liệu.

SR 5.3.3 Phương tiện vận chuyển phải được vệ sinh, khử trùng và duy trì điều kiện bảo quản phù hợp (nhiệt độ, độ ẩm) để hạn chế hư hỏng và phát sinh thất thoát sản phẩm.

SR 5.3.4 Phải ghi chép đầy đủ thông tin vận chuyển bao gồm: quãng đường, phương tiện, số chuyến, loại nhiên liệu sử dụng và khối lượng sản phẩm vận chuyển để phục vụ đánh giá phát thải.

5.4 Bao bì, ghi nhãn và thông tin sản phẩm

SR 5.4.1 Bao bì sử dụng cho sản phẩm chăn nuôi VietFarm phát thải thấp phải đảm bảo an toàn thực phẩm và ưu tiên vật liệu thân thiện môi trường, có khả năng tái chế hoặc tái sử dụng, bao gồm và không hạn chế bởi các biện pháp:

- Sử dụng vật tư, nguyên liệu, bao bì thân thiện môi trường trong sản xuất;
- Hạn chế sử dụng các vật liệu khó phân hủy trong toàn bộ vòng đời sản phẩm;
- Có kế hoạch giảm thiểu sử dụng bao bì nhựa một lần
- Ưu tiên sử dụng bao bì có thể tái chế hoặc tái sử dụng
- Ghi chép và theo dõi lượng bao bì sử dụng trong quá trình sản xuất

SR 5.4.2 Phải có kế hoạch giảm dần việc sử dụng bao bì nhựa dùng một lần trong đóng gói và phân phối sản phẩm.

SR 5.4.3 Nhãn sản phẩm phải tuân thủ quy định hiện hành và thể hiện rõ: tên sản phẩm, lô sản xuất, cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ, mã truy xuất nguồn gốc và thông tin chứng nhận VietFarm.

SR 5.4.4 Không được sử dụng thông tin gây hiểu nhầm về mức độ “phát thải thấp” nếu không có dữ liệu và bằng chứng phù hợp.

SR 5.4.5 Sản phẩm được cấp chứng nhận VietFarm cần có xác nhận, đánh giá định kỳ của tổ chức chứng nhận độc lập hoặc chuyên gia độc lập

6. Hệ thống quản lý chất lượng và theo dõi phát thải

6.1 Thiết lập hệ thống đo lường và kiểm kê khí nhà kính (MRV)

SR 6.1.1 Cơ sở chăn nuôi phải thiết lập và duy trì hệ thống MRV nhằm đo lường, tính toán và kiểm kê phát thải khí nhà kính phát sinh trong toàn bộ quá trình chăn nuôi.

SR 6.1.2 Hệ thống MRV phải bao gồm các nguồn phát thải chính: vật nuôi (phát thải enteric), thức ăn chăn nuôi, quản lý chất thải, tiêu thụ năng lượng, nước và vận chuyển nội bộ.

SR 6.1.3 Việc thu thập dữ liệu phát thải phải tuân theo phương pháp thống nhất, đảm bảo tính chính xác, nhất quán và khả năng kiểm chứng.

6.2 Xây dựng cơ sở dữ liệu phát thải và hệ thống ghi chép carbon

SR 6.2.1 Phải xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu phát thải theo từng lô vật nuôi, từng chu kỳ chăn nuôi và từng nhóm sản phẩm.

SR 6.2.2 Hồ sơ carbon phải bao gồm tối thiểu: thông tin giống, số lượng vật nuôi, thức ăn sử dụng, thuốc thú y, quản lý chất thải, tiêu thụ năng lượng – nước, vận chuyển và sản lượng đầu ra.

SR 6.2.3 Dữ liệu phát thải phải được cập nhật định kỳ, kiểm tra chéo và lưu trữ có hệ thống nhằm phục

vụ truy xuất và xác minh của bên thứ ba.

SR 6.2.4 Lượng hóa phát thải trên mỗi đơn vị sản phẩm (kg CO₂e/kg sản phẩm chăn nuôi) và theo dõi xu hướng biến động theo thời gian.

6.3 Xây dựng mục tiêu và kế hoạch giảm phát thải

SR 6.3.1 Cơ sở chăn nuôi phải thiết lập mục tiêu giảm phát thải định kỳ phù hợp với điều kiện sản xuất và dữ liệu phát thải đã được xác minh.

SR 6.3.2 Phải xây dựng và triển khai kế hoạch giảm phát thải, bao gồm các biện pháp như: tối ưu hóa thức ăn, cải thiện quản lý đàn, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và cải tiến công nghệ.

SR 6.3.3 Định kỳ rà soát kết quả thực hiện, phân tích nguyên nhân tăng – giảm phát thải và điều chỉnh kế hoạch cải tiến khi cần thiết.

6.4 Áp dụng hệ thống chứng nhận carbon và đánh giá vòng đời sản phẩm

SR 6.4.1 Thực hiện đánh giá vòng đời sản phẩm (LCA) để xác định các điểm nóng phát thải và định hướng biện pháp giảm thiểu theo chuỗi giá trị.

SR 6.4.2 Áp dụng hoặc tham gia các hệ thống chứng nhận carbon phù hợp (VietFarm Carbon, ISO 14067 hoặc tương đương) khi có yêu cầu từ thị trường hoặc đối tác.

SR 6.4.3 Hồ sơ LCA, CFP (Carbon Footprint of Product) và kết quả xác minh phải được lưu trữ và cập nhật theo chu kỳ đánh giá.

SR 6.4.4 Sản phẩm được công bố là phát thải thấp phải có bằng chứng khoa học, có xác nhận của tổ chức chứng nhận độc lập hoặc hệ thống theo dõi – giám sát – đo đạc được chấp nhận.

6.5 Hệ thống đánh giá nội bộ về phát thải và cải tiến liên tục

SR 6.5.1 Tổ chức phải có quy trình đánh giá nội bộ chuyên biệt cho hệ thống quản lý phát thải, tối thiểu mỗi 12 tháng.

SR 6.5.2 Khi phát hiện điểm không phù hợp liên quan đến dữ liệu, quy trình hoặc phương pháp giảm phát thải, tổ chức phải phân tích nguyên nhân gốc rễ và thực hiện hành động khắc phục trong thời gian phù hợp.

SR 6.5.3 Kết quả đánh giá phải được sử dụng để cải tiến mô hình sản xuất, tối ưu hóa biện pháp giảm phát thải và tăng khả năng lưu trữ carbon.

SR 6.5.4 Tổ chức phải lưu trữ toàn bộ hồ sơ đánh giá nội bộ, không phù hợp, biện pháp khắc phục và bằng chứng hoàn thành để phục vụ giám sát và xác minh bởi bên thứ ba.